

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/DS-PT

Ngày: 28-10-2021

V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ứng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 31-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 97/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Chị Lâm Thị X, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Huỳnh Thị N, sinh năm 1930 (vắng mặt)

2. Chị Lê Thị Mỹ C, sinh năm 1984 (có mặt)

3. Ông Lâm Văn S, sinh năm 1964 (có mặt)

4. Anh Lâm Văn P, sinh năm 1985 (có mặt)

5. Anh Lâm Văn K, sinh năm 1988 (vắng mặt)

6. Ông Lâm Văn S1 (vắng mặt)

7. Ông Lâm Văn L, sinh năm 1956 (vắng mặt)

8. Bà Lâm Thị H, sinh năm 1954 (có mặt)

9. Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1960 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
10. Chị Lâm Thị C1, sinh năm 1968 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
11. Chị Lê Thị C2, sinh năm 1977 (vắng mặt)
12. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978 (vắng mặt)
13. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978 (vắng mặt)
14. Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2002 (có mặt)
15. Chị Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 2004 (vắng mặt)
16. Chị Tô Thị C, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Cùng ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
17. Anh Võ Văn T, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 932E, đường TS, Phường 13, Quận 3, Thành phố H.
18. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Do bà Thạch Thị Sa T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm đại diện (vắng mặt)
Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh
- *Người kháng cáo:* Ông Lâm Văn Tám là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lâm Văn T trình bày: Cụ Lâm Văn C và cụ Huỳnh Thị N có tất cả 09 người con gồm: (1) bà Lâm Thị H, (2) ông Lâm Văn L, (3) bà Lâm Thị Đ, (4) ông Lâm Văn S, (5) ông Lâm Văn S1, (6) ông Lâm Văn T, (7) chị Lâm Thị C, (8) chị Lâm Thị X, (9) anh Lâm Văn P. Năm 1995, hộ cụ Lâm Văn C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 528m², thửa số 539, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hộ của cụ C gồm có cụ C, cụ N, ông S, chị C1, chị X, ông L, anh P và ông T. Ngày 11/6/2008, cụ C và cụ N lập Giấy viết tay chuyển nhượng đất ở-quả cho chị Lê Thị Mỹ C nhưng các thành viên còn lại trong hộ gia đình của cụ C không có ai ký tên. Đến ngày 13/4/2009, chị X tự ý làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ C và cụ N sang qua tên chị X, các thành viên trong hộ gia đình của cụ Chu cũng không có ai biết. Đến ngày 08/3/2014 cụ C chết, không có lập di chúc. Vì vậy, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 13/4/2009, giữa cụ C và cụ N với chị X là vô hiệu; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 16, diện tích 371,7m², tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh do chị X đứng tên. Tuyên bố tờ sang nhượng đất giữa cụ C và cụ N với chị C lập vào ngày 11/6/2008 là vô hiệu; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 159,3m² do chị C đứng tên. Đồng thời, phân chia diện tích đất 528m², thửa số 539, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho các thành viên trong hộ gia đình cụ C, mỗi người được hưởng là 66m²; phần quyền sử dụng đất của cụ C tiếp tục chia thừa kế theo pháp luật cho mỗi người được hưởng là 6,6m².

Theo bị đơn chị Lâm Thị X trình bày: Nguồn gốc đất có diện tích 528m², thửa số 539, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cụ Chu và cụ N nhận chuyển nhượng của người khác trước ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975). Khi cụ C còn sống, cụ C và cụ N có thỏa thuận chuyển nhượng đất cho chị C, diện tích 159,3m² nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật; một phần diện tích đất còn lại, cụ C và cụ N lập hợp đồng tặng cho chị vào ngày 13/4/2009. Sau khi chị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị làm thủ tục tách thửa cho chị C phần diện tích đất mà cụ C và cụ N đã chuyển nhượng cho chị C trước đó. Cho nên, chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, vì chị là người sống chung và trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ C và cụ N, còn những người con khác không có ai chăm sóc, nuôi dưỡng cụ C và cụ N nên cụ C và cụ N mới tặng cho chị diện tích đất này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lâm Thị H, bà Lâm Thị Đ và chị Lâm Thị C1 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ C và cụ N nhận chuyển nhượng từ người khác khoảng năm 1968; lúc này, anh chị em của các bà còn nhỏ, không ai có công sức đóng góp vào việc tạo lập thửa đất này. Khi anh chị em lập gia đình, đối với người con trai đều được cụ C và cụ N chia cho phần đất ruộng. Còn diện tích đất tranh chấp, cụ C và cụ N chuyển nhượng cho chị C một phần để lấy tiền chữa bệnh; một phần cụ C và cụ N tặng cho chị X. Hiện tại, chị X đang chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N nên ông T tranh chấp đất với chị X là không hợp lý, các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Mỹ C trình bày: Vào năm 2008, cụ C và cụ N có thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 159,3m² cho chị với số tiền 280.000.000 đồng. Chị đã trả đủ tiền cho cụ C và cụ N, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất theo quy định của pháp luật. Đến khi cụ C và cụ N tặng cho chị X diện tích đất và chị X đứng tên quyền sử dụng đất thì chị X làm thủ tục chuyển nhượng đất cho chị. Hiện nay, chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T mà chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị C2 trình bày: Vào năm 2010, chị C2 cho chị cất nhà ở trên diện tích đất của chị C nhận chuyển nhượng từ cụ C và cụ N, loại nhà mái tole, vách tường, nền lát gạch. Nếu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị X với chị C thì phải hoàn trả cho chị tiền giá trị căn nhà bằng 80.000.000 đồng và tiền san lấp mặt bằng 35.000.000 đồng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn L trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông (Cụ C và cụ N), nhưng trước đây có một thời gian ông xây dựng nhà ở trên một phần diện tích đất, ngay vị trí căn nhà ông S đang ở hiện nay nên ông yêu cầu chia cho ông một phần đất để ông cất nhà ở.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Văn K trình bày: Anh không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 31-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 189, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 228 và khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 212, 500, 611, 612, 613, 623, 651 và 649 Bộ luật Dân sự; khoản 29 Điều 3 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn S về yêu cầu được hưởng diện tích 72,6m² trong tổng diện tích 528m², thửa số 539, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Đối với chị Lê Thị C và chị Lê Thị Mỹ C không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, ông Lâm Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông và sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ, mặc dù Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ C, nhưng các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc hình thành diện tích đất là do cụ C và cụ N nhận chuyển nhượng của người khác trước năm 1975, nên đây là tài sản chung của vợ chồng cụ C và cụ N, không phải tài sản chung của hộ gia đình. Việc cụ C và cụ N chuyển nhượng một phần diện tích đất cho chị C; một phần diện tích đất còn lại, cụ C và cụ N tặng cho chị X là quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng cụ C và cụ N, không cần có ý kiến đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình, cũng như ý kiến đồng ý của các con khác của cụ C và cụ N nên Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm thì ông Lâm Văn S không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với diện tích đất mà ông S cất nhà ở trên một phần diện tích đất của chị X được cụ C và cụ N tặng cho chị X, nhưng Tòa án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông S là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên án phần này của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Qua các chứng cứ có trong

hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, cụ Huỳnh Thị N khai, nguồn gốc đất có diện tích 528m², thửa số 539, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay thuộc thửa số 16, diện tích 371,7m² và thửa số 17, diện tích 159,3m², tờ bản đồ số 12) là do vợ chồng cụ Lâm Văn C và cụ Huỳnh Thị N tạo lập được (BL 46). Ông Lâm Văn S1, bà Lâm Thị Đ, bà Lâm Thị H, chị Lâm Thị C, chị Lâm Thị X và ông Lâm Văn S đều có lời khai nguồn gốc đất này do cụ C và cụ N tạo lập được từ lúc các con của cụ C và cụ N còn nhỏ (BL 40, 44, 45, 50, 51, 52, 53, 67, 202). Nguyên đơn ông Lâm Văn T cũng thừa nhận nguồn gốc đất do cha mẹ của ông (Cụ C và cụ N) nhận chuyển nhượng từ trước năm 1975 (BL 200, 201). Mặc dù, khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, ngày 26/12/1995 Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ C (BL 86, 93), nhưng nguồn gốc hình thành diện tích đất là do vợ chồng cụ C và cụ N nhận chuyển nhượng từ người khác trước năm 1975. Cụ C và cụ N xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (Trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 chưa quy định vợ chồng có tài sản riêng mà quy định tài sản có trước và sau khi cưới là tài sản chung. Cho nên, không áp dụng chế định tài sản chung của hộ gia đình mà áp dụng chế định tài sản chung của vợ chồng để giải quyết tranh chấp.

[2] Xét thấy khi cụ C còn sống, ngày 11/6/2008 cụ C và cụ N lập Tờ sang nhượng đất ở-quả có nội dung chuyển nhượng đất cho chị C diện tích 140,24m² với giá bằng 110.000.000 đồng (BL 114); đến ngày 10/9/2008, cụ Chu và cụ N lập Tờ cam kết có nội dung có chuyển nhượng một miếng đất cho chị C với giá bằng 280.000.000 đồng; chị C đã giao tiền và vàng chuyển nhượng đất cho cụ C và cụ N (BL 48, 115, 116). Đến ngày 13/4/2009, cụ C và cụ N lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị X toàn bộ diện tích đất 528m², thửa số 539, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (BL 223, 224, 225). Như vậy, việc cụ C và cụ N thỏa thuận chuyển nhượng đất cho chị C; cụ C và cụ N lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị X là sự định đoạt tài sản chung của vợ chồng cụ C và cụ N theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2005, không cần phải có ý kiến đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình cụ C và cụ N.

[3] Sau khi chị X được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/5/2009, thì chị X làm thủ tục tách thửa cho chị C diện tích đất 159,3m², thửa số 17 (BL 228, 229, 230), là thực hiện theo thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa cụ C và cụ N với chị C vào năm 2008, không phải chị Xinh chuyển nhượng đất cho chị C. Do đó, ông T yêu cầu hủy thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa cụ C và cụ N với chị C, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C và cụ N với chị X; chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật, là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật về quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Khi trực tiếp tổng đạt văn bản tố tụng cho bà H, bà Đ, chị C, chị C1, ông Điệp và chị C2 ngày 04/01/2021, người thực hiện việc tổng đạt (Thư ký Tòa án) không lập biên bản về việc vắng mặt bà H, bà Đ, chị C mà giao cho chị X nhận thay; không lập biên bản về việc vắng mặt chị C, ông Đ mà giao cho chị C2 nhận thay (BL 369, 371), là không thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tương tự, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự khác vào các ngày 04/01/2021, 04/02/2021, 10/3/2021 và 19/4/2021 (BL 172, 173, 175, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 190, 191, 192, 193, 194).

[5] Biên bản nghị án ngày 20/01/2021, thể hiện: Hội đồng xét xử thống nhất hoãn phiên tòa, thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa sẽ được ấn định sau (BL 320, 321) nhưng Quyết định hoãn phiên tòa ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 19/02/2021 (BL 322), là không phản ánh đúng những vấn đề được Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định tại phòng nghị án.

[6] Biên bản phiên tòa vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 26/02/2021, thể hiện: Sau khi kết thúc tranh luận và đối đáp thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tiến hành xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ (BL 339), nhưng sau khi Hội đồng xét xử nghị án thì thông báo do đòi hỏi phải có thời gian dài để nghị án và sẽ tuyên án vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 02/3/2021. Đến ngày 02/3/2021, Hội đồng xét xử không tuyên án, không quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận mà quyết định tạm ngừng phiên tòa (BL 329, 339), là không thực hiện đúng quy định tại các điều 264, 265 và 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Nguyên đơn ông Lâm Văn T có đơn yêu cầu Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tám; Văn phòng luật sư H giới thiệu Luật sư Phạm Minh T tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T (BL 149-152). Hồ sơ vụ án không có tài liệu hay văn bản thỏa thuận chấm dứt việc yêu cầu Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T; không có văn bản của Tòa án thông báo cho Luật sư Phạm Minh T về lý do từ chối đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T. Bản án sơ thẩm không ghi họ, tên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T; không nhận định chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, là không thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 75, khoản 3 Điều 76 và khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Ngoài ra, trong diện tích đất 371,7m², thửa số 16 do chị X đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có căn nhà của ông Sựng đang ở trên một phần diện tích đất. Ông S không làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, chị X cũng không có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Sựng di dời nhà, nhưng Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Sựng, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ông S không có đơn kháng cáo nên ông S và chị X tự thỏa thuận với nhau về việc sử dụng diện tích đất, nếu không thỏa thuận được và có phát sinh tranh chấp thì ông S, chị X thực hiện quyền khởi kiện một vụ kiện dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Mặt khác, Tòa án sơ thẩm xét xử vụ án có mặt Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhưng sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên không gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án sơ thẩm để lưu vào hồ sơ vụ án, là không thực hiện đúng quy định tại Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Từ những nhận định ở các đoạn [4], [5], [6], [7], [8] và [9] nêu trên, cho thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm có vi phạm các thủ tục tố tụng, trong đó vi phạm của bản án không ghi họ, tên và không nhận định chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, là nghiêm trọng và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Tám; các vi phạm khác không nghiêm trọng. Nhưng Tòa án sơ thẩm giải quyết đúng pháp luật về nội dung vụ án; đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm, ông T không khiếu nại và không kháng cáo về việc bản án sơ thẩm không ghi họ, tên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Cho nên, nếu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án cũng không làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không hủy bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm để áp dụng đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tám, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[12] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”. Ông Lâm Văn T là người kháng cáo không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận và không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm. Do đó, buộc ông Lâm Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Lâm Văn T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005438 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 31-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T.

2. Không xem xét, giải quyết đối với căn nhà gắn liền với diện tích đất do ông Lâm Văn S đang ở trên một phần diện tích đất 371,7m², thửa số 16, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Lâm Thị X.

3. Không xem xét, giải quyết đối với yêu cầu của chị Lê Thị C.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Lâm Văn T phải chịu bằng 1.842.875 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền ông Lâm Văn T đã nộp tạm ứng trước bằng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Ông Lâm Văn T đến Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh để nhận lại số tiền nộp tạm ứng còn thừa bằng 2.157.125 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

5. Về án phí: Buộc ông Lâm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Lâm Văn T đã nộp bằng 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0013657 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T, nên không phải nộp tiếp.

Buộc ông Lâm Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Lâm Văn T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005438 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê